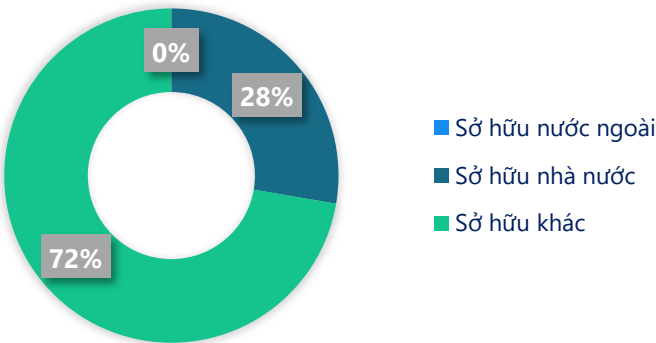


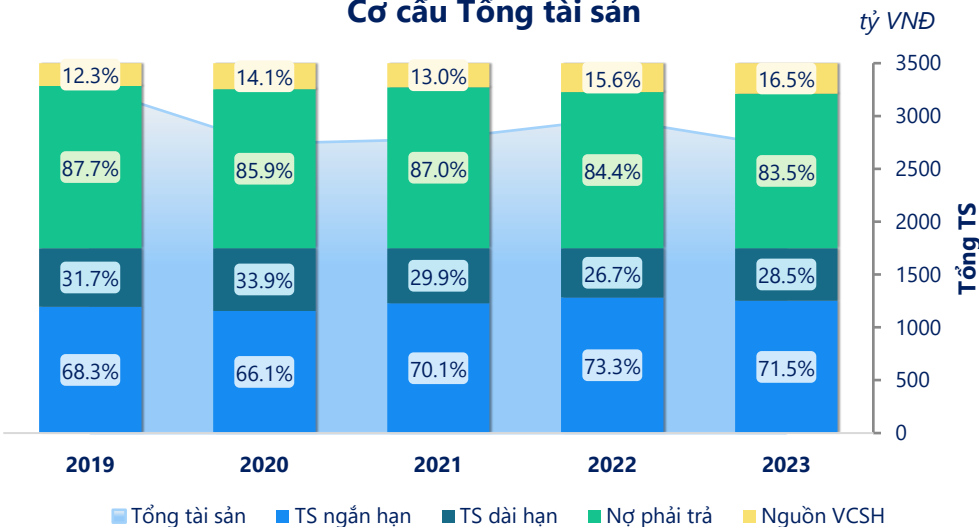
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	23,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,294			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000			
SL cổ phiếu LH	19,110,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	454			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	443			
P/E	13.2			
EPS	1,757			
	YTD	1T	3T	6T
MNB	10.2%	10.5%	0.9%	-0.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



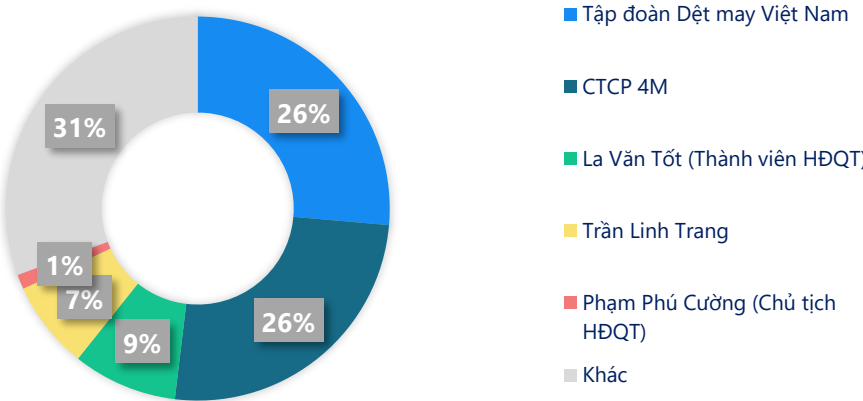
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MNB** năm 2023 đạt **2,707** tỷ đồng, giảm **8.91%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

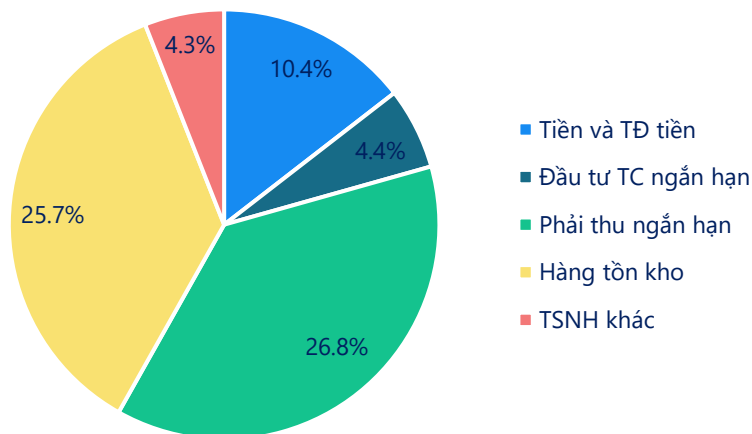
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **72.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 27.7% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **26.4%**, lớn thứ 2 là CTCP 4M nắm giữ 25.5% và đứng thứ 3 là La Văn Tốt (Thành viên HĐQT) nắm giữ 8.82%.

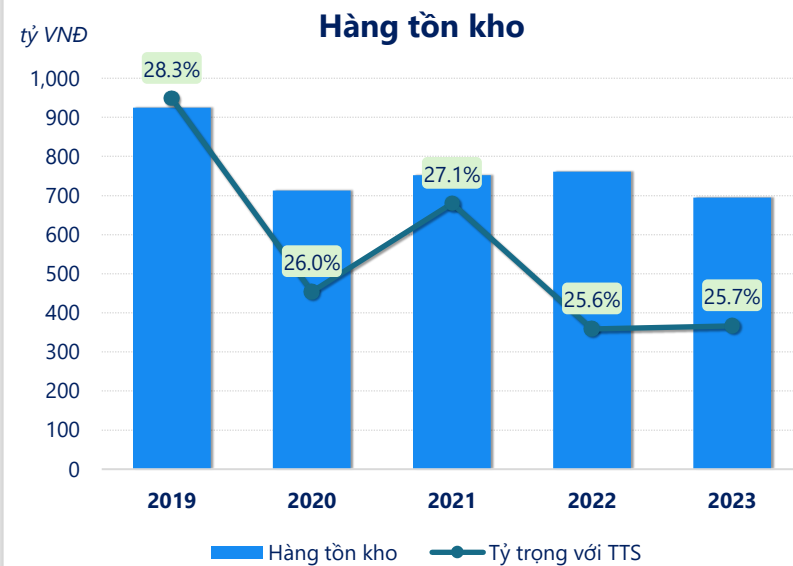
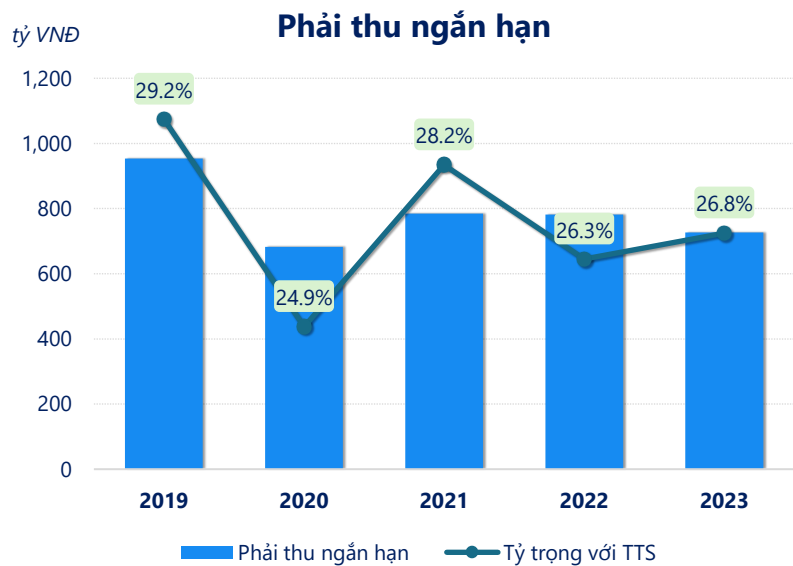
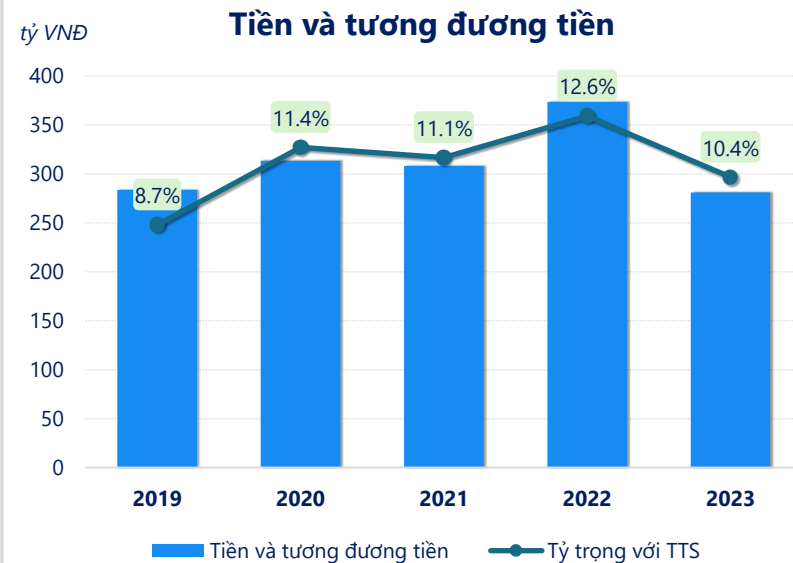
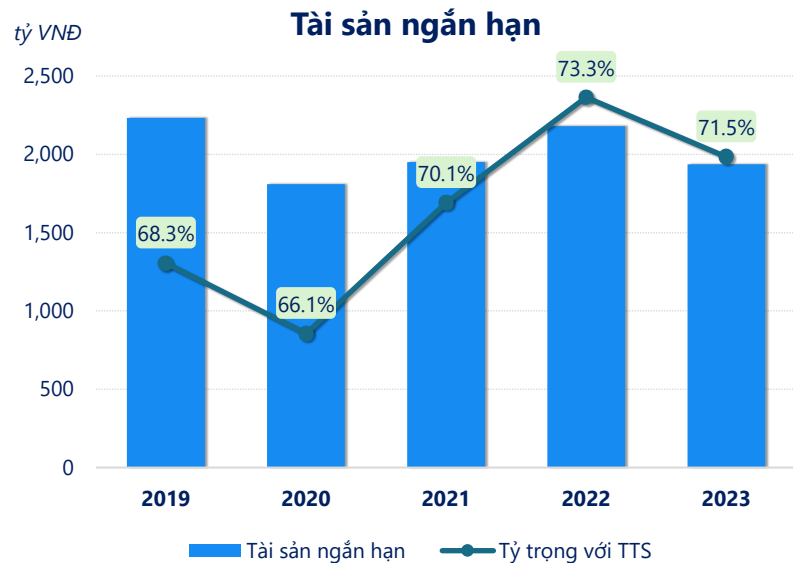
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



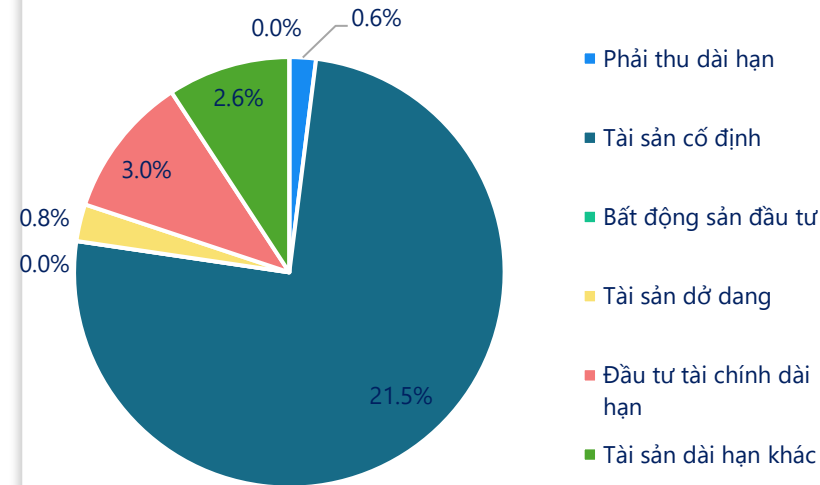
2023

**Tài sản ngắn hạn** của MNB năm 2023 giảm **11.2%** so với năm trước, đạt **1,936** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



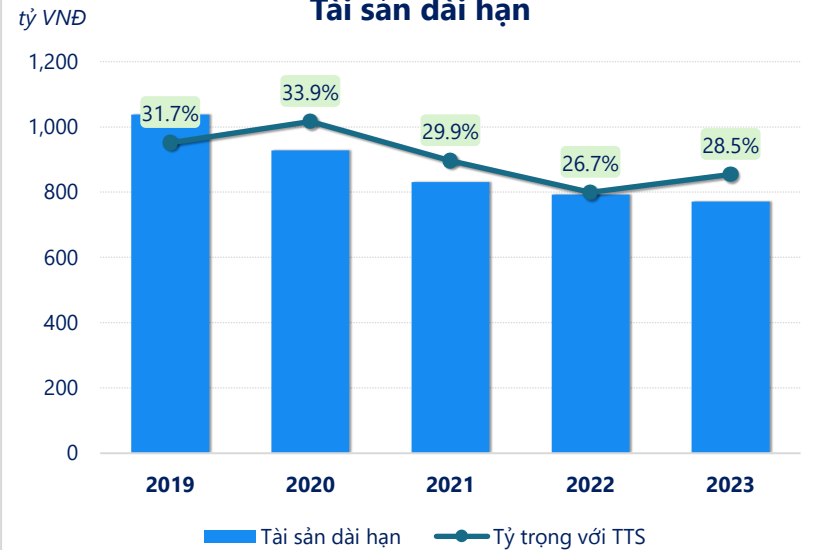
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **771.0** tỷ đồng giảm **2.68%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **28.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.04%.

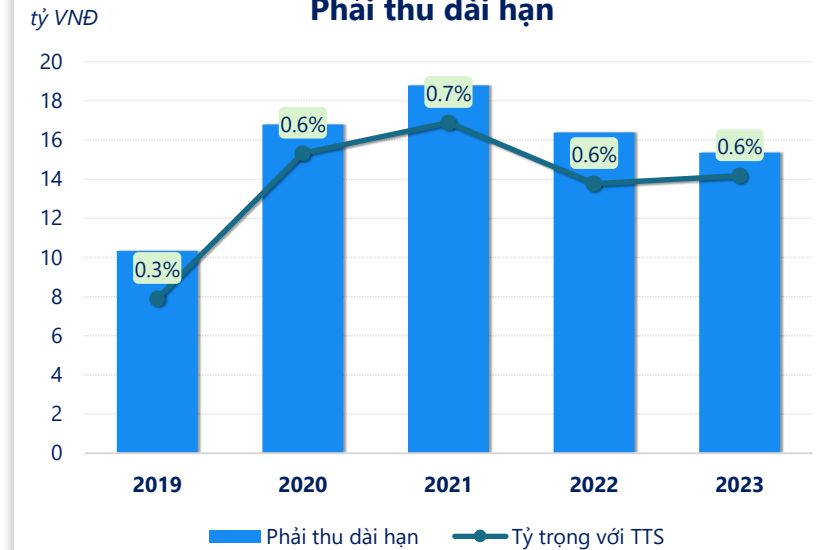
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



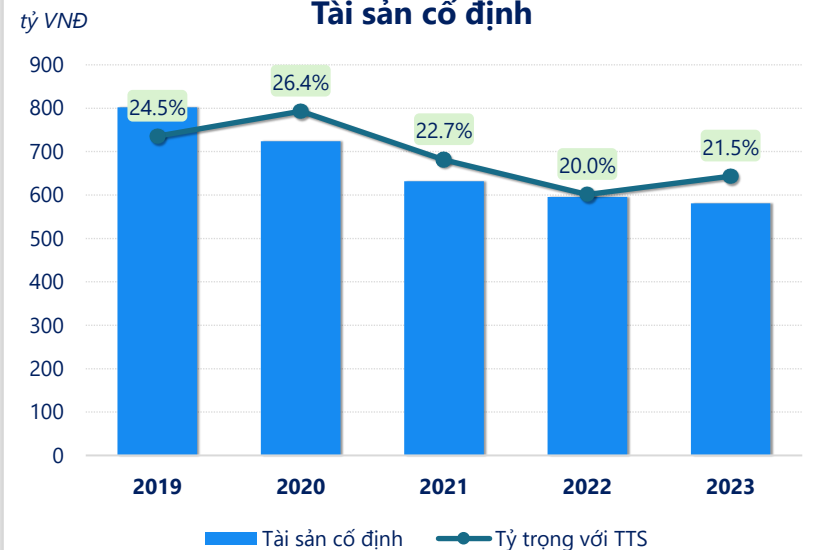
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



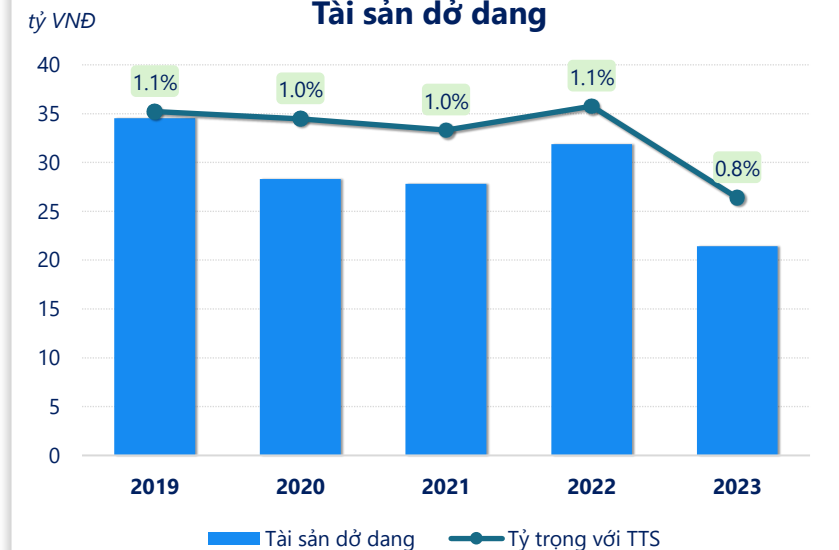
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

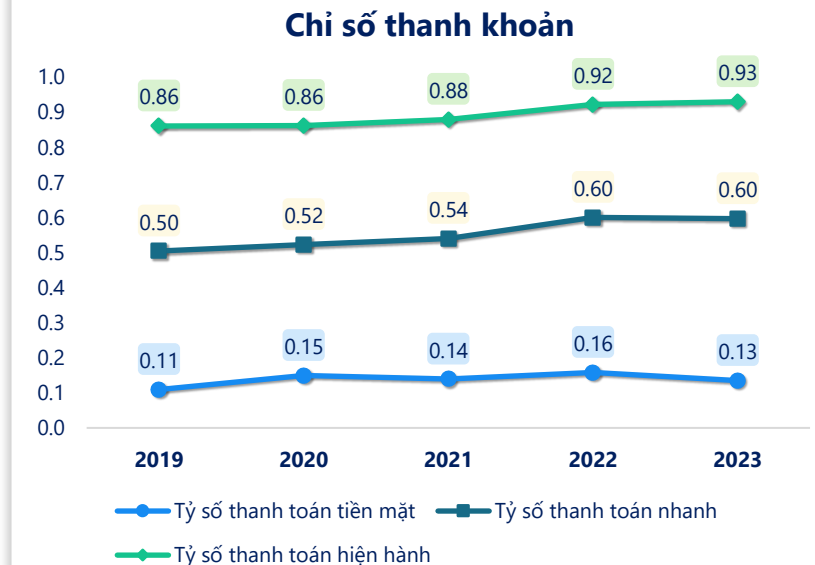
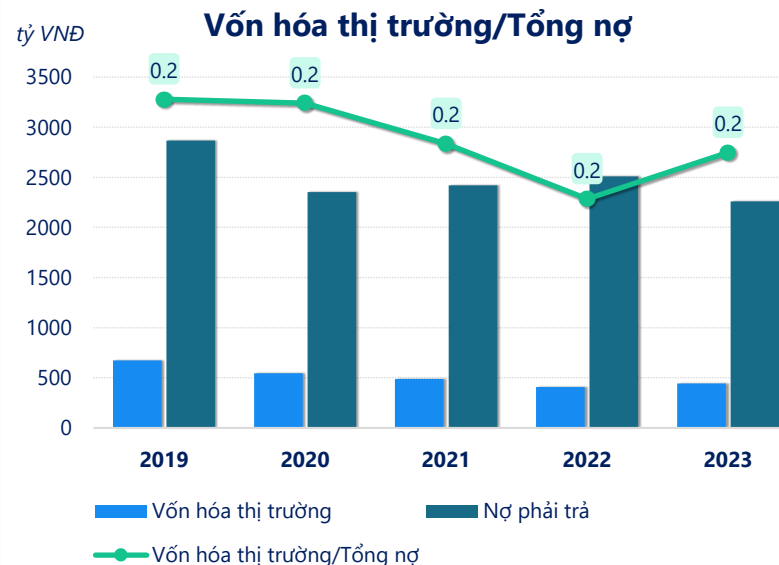
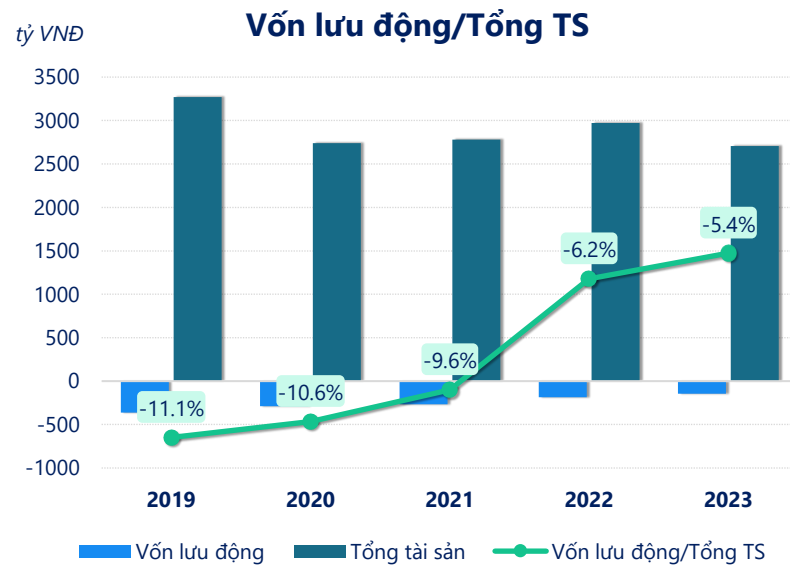
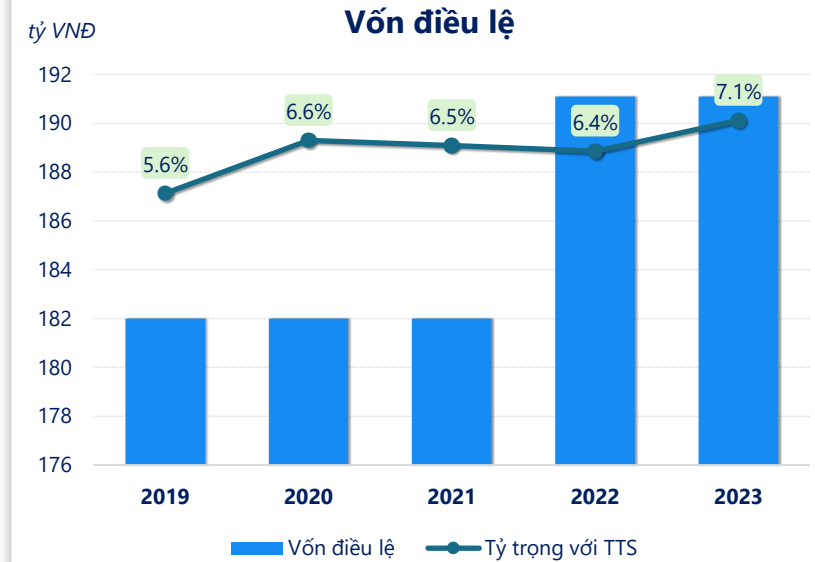
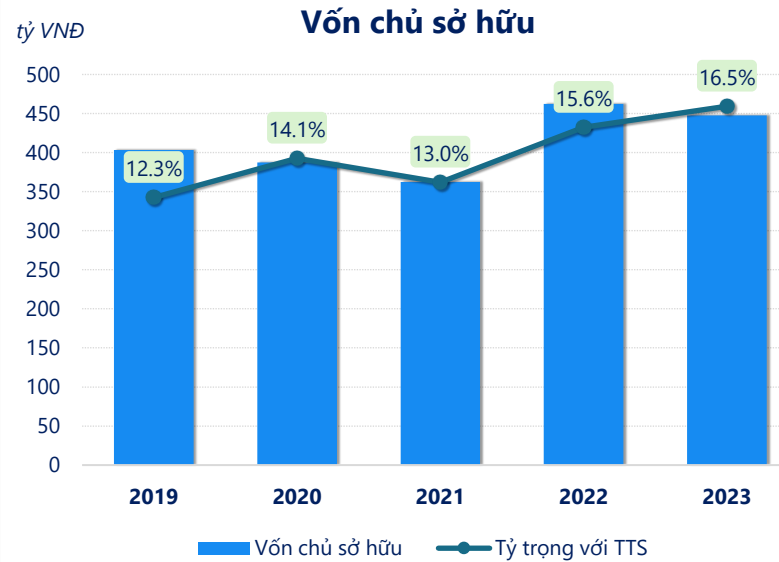
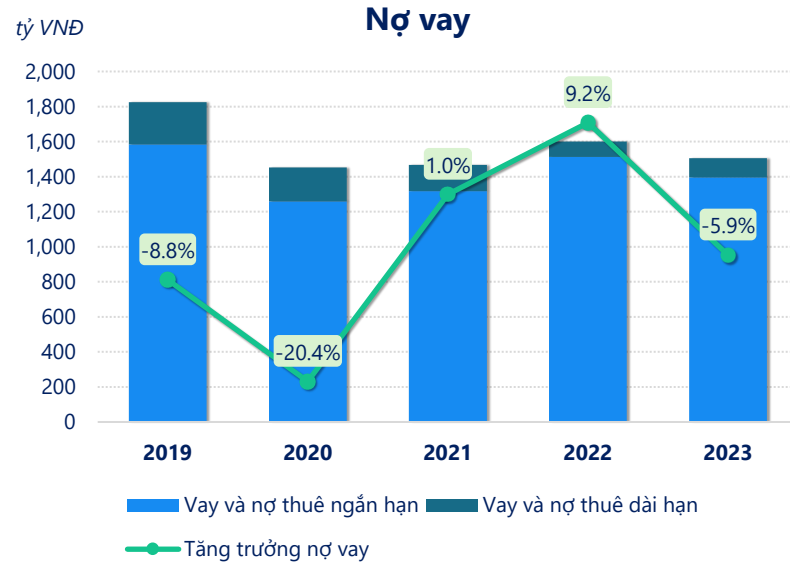


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2022</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,791</b>	<b>2,972</b>	<b>-6.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,997</b>	<b>2,180</b>	<b>-8.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	287	374	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	173	-36.1%
Phải thu ngắn hạn	794	782	1.5%
Hàng tồn kho	687	761	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	118	90.5	30.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>794</b>	<b>792</b>	<b>0.2%</b>
Phải thu dài hạn	27.3	16.4	67.0%
Tài sản cố định	581	596	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.5	31.9	-32.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.7	83.8	7.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>74.4</b>	<b>64.5</b>	<b>15.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,337</b>	<b>2,510</b>	<b>-6.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,132</b>	<b>2,364</b>	<b>-9.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,389	1,513	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	262	287	-8.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>205</b>	<b>146</b>	<b>40.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	130	88.3	47.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>454</b>	<b>462</b>	<b>-1.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>454</b>	<b>462</b>	<b>-1.9%</b>
Vốn điều lệ	191	191	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,835</b>	<b>4,021</b>	<b>3,081</b>	<b>4,574</b>	<b>3,744</b>
Giá vốn hàng bán	3,888	3,298	2,564	3,715	3,098
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>947</b>	<b>724</b>	<b>517</b>	<b>858</b>	<b>647</b>
Doanh thu HĐTC	36.8	41.7	33.6	85.0	65.0
Chi phí TC	111	74.7	71.0	155	125
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>89.5</b>	<b>71.7</b>	<b>54.7</b>	<b>64.6</b>	<b>78.1</b>
LN trong công ty LKLD	-8.52	-13.4	-1.27	7.18	-0.72
Chi phí bán hàng	355	299	187	253	195
Chi phí QLDN	433	337	281	370	346
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>76.1</b>	<b>40.6</b>	<b>11.0</b>	<b>173</b>	<b>44.7</b>
Lợi nhuận khác	20.0	15.9	17.5	14.0	12.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>96.1</b>	<b>56.5</b>	<b>28.6</b>	<b>187</b>	<b>57.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60.5</b>	<b>34.9</b>	<b>9.50</b>	<b>145</b>	<b>33.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>48.9</b>	<b>49.3</b>	<b>10.9</b>	<b>105</b>	<b>31.7</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	295	485	-4.95	121	83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.8	-41.8	7.37	-187	-2.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-228	-414	-7.63	132	-172
Tiền đầu kỳ	297	284	313	308	374
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-14.0</b>	<b>29.4</b>	<b>-5.22</b>	<b>65.8</b>	<b>-91.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.89	0.31	-0.07	-0.40	-0.77
Tiền cuối kỳ	284	313	308	374	281